

Số: 2867/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 12 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 319/TTr-SNN&PTNT ngày 08/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Một số quy định chung

1. Về khu vực

a) Khu vực miền núi gồm các huyện: Tiên Phước, Hiệp Đức, Bắc Trà My, Nam Trà My, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Nông Sơn.

b) Khu vực đồng bằng gồm: các huyện, thành phố, thị xã còn lại.

2. Những trường hợp gọi là cấp nước tạo nguồn

a) Dùng biện pháp công trình hồ chứa, đập dâng (kể cả đập ngăn mặn) chặn trên các sông, suối tạo nguồn nước để cấp nước trực tiếp đến công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị khai thác công trình thủy lợi khác sử dụng.

b) Dùng biện pháp động lực lấy nước từ sông, suối chuyển đến công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị khai thác công trình thủy lợi khác sử dụng.

c) Cấp nước từ kênh tưới đổ trực tiếp vào công trình đầu mối thuộc hệ thống công trình thủy lợi của đơn vị khai thác công trình thủy lợi khác sử dụng. Nguồn nước hồi quy từ công trình thủy lợi này đổ vào đầu mối công trình thủy lợi khác để tưới tiêu.

3. Những trường hợp gọi là sử dụng nước tạo nguồn

a) Dùng biện pháp động lực lấy nước trực tiếp từ trong lòng hồ chứa, thượng lưu của các đập dâng của đơn vị khai thác công trình thủy lợi khác để tưới, tiêu.

b) Dùng biện pháp động lực hoặc trọng lực (trừ kênh dẫn) lấy nước từ kênh tưới của đơn vị khai thác công trình thủy lợi khác để tưới, tiêu.

Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức thủy lợi cơ sở đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là giá không có thuế giá trị gia tăng.

1. Đối với đất trồng lúa

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động

TT	Biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)	
		Các huyện miền núi	Các huyện đồng bằng
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.811.000	1.409.000
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.267.000	986.000
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000	1.197.000

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% giá tưới, tiêu chủ động tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp cấp nước tạo nguồn và sử dụng nước tạo nguồn để tưới, tiêu thì mức giá theo tỷ lệ (%) của mức giá tưới, tiêu chủ động tại điểm a khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

TT	Biện pháp công trình	Tỷ lệ (%) để tính giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo biện pháp công trình	
		Đơn vị cấp nước tạo nguồn	Đơn vị sử dụng nước tạo nguồn

1	Cấp nước và sử dụng nước tạo nguồn bằng động lực	50	50
2	Cấp nước và sử dụng nước tạo nguồn bằng trọng lực	40	60
3	Cấp nước tạo nguồn bằng trọng lực, sử dụng nước tạo nguồn bằng động lực	10	90
4	Cấp nước tạo nguồn bằng động lực, sử dụng nước tạo nguồn bằng trọng lực	90	10

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá được tính tăng thêm 20% so với giá theo từng biện pháp công trình.

e) Trường hợp phải tách riêng giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông thì giá bằng 40% giá đối với đất trồng lúa quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với đất sản xuất muối, giá áp dụng tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm. Đối với giá muối thành phẩm, Sở Tài chính khảo sát, thông báo giá sau khi có ý kiến đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để làm cơ sở tính toán giá.

4. Đối với trường hợp cấp nước tưới, tiêu để đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt thì giá không vượt quá 10% giá đối với đất trồng lúa quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu, cụ thể như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu giá đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo từng biện pháp công trình.

c) Các trường hợp lấy nước theo khối lượng thì được tính tại vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

6. Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị) giá bằng 5% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi

a) Thực hiện niêm yết giá, công khai mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo mức giá quy định nêu trên và tổ chức thu theo đúng giá niêm yết.

b) Cung cấp đầy đủ hóa đơn cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

c) Sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị khai thác công trình thủy lợi sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Cục Thuế tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn các chủ quản lý công trình, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi quản lý, sử dụng hóa đơn theo quy định.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện việc niêm yết giá; quản lý, theo dõi việc áp dụng mức giá quy định; phối hợp với Sở, ngành, các địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh xử lý vi phạm quy định trong việc áp dụng, thực hiện quy định giá.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh; đồng thời chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quy định về giá và theo dõi tổng hợp những vướng mắc trong quá trình thực hiện, báo cáo trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam; thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Các Bộ: TC, NN&PTNT (b/c);
- TTTU, TT HĐND (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP và phòng chuyên viên;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang